Công ty TNHH Bel Việt Nam

Mẫu 1 – 15/2018/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---

# BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: **05/BELVN/2026**

## I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Bel Việt Nam

Địa chỉ: Lô CN1, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0274 3 555 994 Fax: 0274 3 555 998

E-mail : hai.lethanh@groupe-bel.com

Mã số doanh nghiệp: 3701707441

Giấy chứng nhận FSSC 22000 : Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm.

+ Nơi cấp : Tổ chức chứng nhận DNV

## II. Thông tin về sản phẩm:

**1. Tên sản phẩm: Kem Sữa Phô Mai KIRI - Kiri Cream Cheese Milk Cap**

**2. Thành phần:**

Kem (từ sữa) 52%, sữa 30%, đường, phô mai kem Kiri 5%, nước, chất làm dày (460 (i), 466, 410), chất ổn định (450 (iii), 339 (ii), 452 (i)), chất nhũ hóa (471, 472e), chất tạo gel 407, phô mai 0,5%, đạm sữa cô đặc, muối, hương liệu kem tự nhiên, chất điều chỉnh độ acid 330.

Có chứa sữa và sản phẩm sữa (bao gồm lactose).

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 6 tháng kể từ ngày sản xuất.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

- **Quy cách đóng gói**: Thể tích thực *(quy đổi về 20 °C):* 1 lít.
- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng trong hộp giấy tiệt trùng nhiều lớp. Bao bì đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

**Xuất xứ:** Trung Quốc

**Sản xuất bởi:** Shandong Junjun Cheese Co., Ltd. Khu Phát triển Công nghiệp Công nghệ cao Quốc gia, Đức Châu (Thành phố Vũ Thành), Tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc.

C2 - Internal

**Nhập khẩu và tự công bố bởi:** Công ty TNHH Bel Việt Nam. Lô CN1, KCN Sóng Thần 3, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hotline: 1800 1110.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm:** Phụ lục nhãn (đính kèm)

**Thông tin khác:** Phụ lục giá trị giá trị dinh dưỡng (đính kèm)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

| Chỉ tiêu | Nhóm sản phẩm tương ứng | Giới hạn |
|---|---|---|
| Giới hạn ô nhiễm aflatoxin trong thực phẩm: Aflatoxin M1 | Mục 1.8 | 0,5 (µg/kg) |

2. QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

| Chỉ tiêu | Nhóm sản phẩm tương ứng | Giới hạn |
|---|---|---|
| 1. Giới hạn ô nhiễm arsen (As) trong thực phẩm | Mục 1.4 | 0,5 (mg/kg) |
| 2. Giới hạn ô nhiễm cadmi (Cd) trong thực phẩm | Mục 2.4 | 1,0 (mg/kg) |
| 3. Giới hạn ô nhiễm chì (Pb) trong thực phẩm | Mục 3.5 | 0,02 (mg/kg) |
| 4. Giới hạn ô nhiễm thủy ngân (Hg) trong thực phẩm | Mục 4.4 | 0,05 (mg/kg) |
| 5. Giới hạn ô nhiễm thiếc (Sn) trong thực phẩm | Mục 6.9 | 250 (mg/kg) |

C2 - Internal

3. QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

| Chỉ tiêu vi sinh | Nhóm sản phẩm | Kế hoạch lấy mẫu | | Giới hạn cho phép (CFU/ml hoặc CFU/g) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | n | c | m | M |
| *E. coli* | Mục 1.4.1 | 5 | 2 | 10 | 100 |
| *L. monocytogens* | | 5 | 0 | 100 | |
| *Salmonella* | | 5 | 0 | Không phát hiện (trong 25 g hoặc 25 ml) | |

4. QCVN 5-4:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa
Giới hạn các chất nhiễm bẩn đối với cream và các sản phẩm chất béo từ sữa, bao gồm các chỉ tiêu: Melamin (mg/kg), Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (µg/kg), Dư lượng thuốc thú y (mg/kg)

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3701707441 C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH BEL VIỆT NAM ★ TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Lê Thanh Hải**

**Giám Đốc Nhà Máy**

Công ty TNHH Bel Việt Nam

Mẫu 1 – 15/2018/NĐ-CP

M.S.D.N:3701707441-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH BEL VIỆT NAM TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

# PHỤ LỤC 1: NHÃN SẢN PHẨM

Bản tự công bố sản phẩm số 05/BELVN/2026

Tên sản phẩm: **Kem Sữa Phô Mai KIRI – Kiri Cream Cheese Milk Cap**



Công ty TNHH Bel Việt Nam

Mẫu 1 – 15/2018/NĐ-CP

## PHỤ LỤC 2: GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG CỦA SẢN PHẨM

Bản tự công bố sản phẩm số **05/BELVN/2026**

**Kem sữa phô mai KIRI – Kiri Cream Cheese Milk Cap**

| STT | Thông tin dinh dưỡng trung bình | Giá trị trên nhãn | Giá trị cam kết |
|---|---|---|---|
| 1 | Năng lượng/ Energy | 267 kcal/100 g | Giá trị dinh dưỡng thực tế có thể dao động trong khoảng tối thiểu 80%, tối đa 120% so với giá trị công bố trên nhãn |
| 2 | Chất đạm/ Protein | 3 g/100 g | |
| 3 | Chất béo/ Fat | 25 g/ 100 g | |
| 4 | Carbohydrat/ Carbohydrate | 11 g/ 100 g | |
| 5 | Đường tổng số/ Total sugar | 10 g/ 100 g | |
| 6 | Natri/ Sodium | 200 mg /100 g | |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3701707441 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH BEL VIỆT NAM - TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Lê Thanh Hải**

**Giám Đốc Nhà Máy**

**Report N°: 0001396353**



**Ho Chi Minh City, Date: April 07, 2026**
*TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 07/04/2026*
**JOB NO.: 2603A-05343**
*Đơn hàng: 2603A-05343*

**ANALYSIS REPORT**
*BÁO CÁO PHÂN TÍCH*

| | | |
|---|---|---|
| **CLIENT'S NAME**<br>*Tên khách hàng* | : | **BEL VIETNAM CO., LTD**<br>*CÔNG TY TNHH BEL VIỆT NAM* |
| **CLIENT'S ADDRESS**<br>*Địa chỉ* | : | **LOT CN1, SONG THAN 3 INDUSTRIAL ZONE, BINH DUONG WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM**<br>*LÔ CN1, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 3, PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM* |

**SAMPLE INFORMATION:**
*THÔNG TIN MẪU*

| | | |
|---|---|---|
| **Sampled/ Submitted by**<br>*Được lấy/ gửi bởi* | :<br>: | **Client**<br>*Khách hàng* |
| **Client's reference**<br>*Chú thích của khách hàng* | : | **Kem Sữa Phô Mai KIRI**<br>**Kiri Cream Cheese Milk Cap** |
| Sampling date | : | 23/03/2026 |

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
*Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.*

| | | |
|---|---|---|
| **Sample description**<br>*Mô tả mẫu* | :<br>: | **Dairy product (approx. gr. wt. 6.5kg) in 06 full labeled paper containers**<br>*Sản phẩm sữa (khoảng 6.5kg bao gồm bao bì) chứa trong 06 vật chứa bằng giấy nhãn mác đầy đủ* |
| **Sample ID**<br>*Mã số mẫu* | : | **2603A-05343.001** |
| **Date sample(s) received**<br>*Ngày nhận mẫu* | :<br>: | March 25, 2026<br>*25/03/2026* |
| **Testing period**<br>*Thời gian thử nghiệm* | :<br>: | March 25, 2026 - April 06, 2026<br>*25/03/2026 - 06/04/2026* |
| **Test(s) requested**<br>*Yêu cầu thử nghiệm* | :<br>: | As applicant's requirement<br>*Theo yêu cầu của khách hàng* |
| **Test result(s)**<br>*Kết quả kiểm nghiệm* | :<br>: | Please refer to the next page(s)<br>*Vui lòng tham khảo trang sau* |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

**TEST RESULT(S)**
*KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM*

| | Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | E. coli (n=1)<br>*E. coli (n=1)* | ISO 16649-2:2001 | <10 | - | 10 | Note (I) | cfu/g | |
| 2. | E. coli (n=2)<br>*E. coli (n=2)* | ISO 16649-2:2001 | <10 | - | 10 | Note (I) | cfu/g | |
| 3. | E. coli (n=3)<br>*E. coli (n=3)* | ISO 16649-2:2001 | <10 | - | 10 | Note (I) | cfu/g | |
| 4. | E. coli (n=4)<br>*E. coli (n=4)* | ISO 16649-2:2001 | <10 | - | 10 | Note (I) | cfu/g | |
| 5. | E. coli (n=5)<br>*E. coli (n=5)* | ISO 16649-2:2001 | <10 | - | 10 | Note (I) | cfu/g | |
| 6. | Listeria monocytogenes (n=1)<br>*Listeria monocytogenes (n=1)* | ISO 11290-2:2017 | <10 | - | 10 | Note (II) | cfu/g | |
| 7. | Listeria monocytogenes (n=2)<br>*Listeria monocytogenes (n=2)* | ISO 11290-2:2017 | <10 | - | 10 | Note (II) | cfu/g | |
| 8. | Listeria monocytogenes (n=3)<br>*Listeria monocytogenes (n=3)* | ISO 11290-2:2017 | <10 | - | 10 | Note (II) | cfu/g | |
| 9. | Listeria monocytogenes (n=4)<br>*Listeria monocytogenes (n=4)* | ISO 11290-2:2017 | <10 | - | 10 | Note (II) | cfu/g | |
| 10. | Listeria monocytogenes (n=5)<br>*Listeria monocytogenes (n=5)* | ISO 11290-2:2017 | <10 | - | 10 | Note (II) | cfu/g | |
| 11. | Salmonella spp. (n=1)<br>*Salmonella spp. (n=1)* | ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.6 | - | Note (III) | cfu/25g | |
| 12. | Salmonella spp. (n=2)<br>*Salmonella spp. (n=2)* | ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.6 | - | Note (III) | cfu/25g | |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

| | Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. | Salmonella spp. (n=3)<br>*Salmonella spp. (n=3)* | ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.6 | - | Note (III) | cfu/25g | |
| 14. | Salmonella spp. (n=4)<br>*Salmonella spp. (n=4)* | ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.6 | - | Note (III) | cfu/25g | |
| 15. | Salmonella spp. (n=5)<br>*Salmonella spp. (n=5)* | ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.6 | - | Note (III) | cfu/25g | |
| 16. | Aflatoxin M1<br>*Aflatoxin M1* | LFOD-TST-SOP-8427 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.003 | 0.01 | ≤0.5 | µg/kg | |
| 17. | Melamine<br>*Melamine* | ISO 23970:2021 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤2.5 | mg/kg | |
| 18. | Arsenic (As)<br>*Asen* | AOAC 2013.06 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.005 | 0.01 | ≤0.5 | mg/kg | |
| 19. | Lead (Pb)<br>*Chì* | AOAC 2013.06 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.005 | 0.01 | ≤0.02 | mg/kg | |
| 20. | Mercury (Hg)<br>*Thủy ngân* | AOAC 2013.06 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.005 | 0.01 | ≤0.05 | mg/kg | |
| 21. | Cadmium (Cd)<br>*Cadimi* | AOAC 2013.06 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0025 | 0.005 | ≤1 | mg/kg | |
| 22. | Antimony (Sb)<br>*Antimon* | ISO 21424:2018 (IDF 243:2018) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.025 | 0.05 | ≤1 | mg/kg | |
| 23. | Tin (Sn)<br>*Thiếc* | ISO 21424:2018 (IDF 243:2018) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.025 | 0.05 | ≤250 | mg/kg | |
| 24. | Clenbuterol<br>*Clenbuterol* | CATH-LFOD-TST-SOP-8000 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.00002 | 0.00005 | ≤50 | mg/kg | |
| 25. | Doramectin<br>*Doramectin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.002 | 0.005 | ≤15 | mg/kg | |
| 26. | Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a)<br>*Eprinomectin (được xác định và quy theo Eprinomectin B1a)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.002 | 0.005 | ≤20 | mg/kg | |
| 27. | Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)<br>*Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.002 | 0.005 | ≤10 | mg/kg | |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

| Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28. 5-hydroxythiabendazole<br>*5-Hydroxythiabendazole* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | - | mg/kg | |
| 29. Febantel<br>*Febantel* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤100 | mg/kg | |
| 30. Fenbendazole<br>*Fenbendazole* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤100 | mg/kg | |
| 31. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole, and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone)<br>*Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole, và oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 32. Oxfendazole<br>*Oxfendazole* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤100 | mg/kg | |
| 33. Oxfendazole sulfone<br>*Oxfendazole sulfone* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | - | mg/kg | |
| 34. Thiabendazole<br>*Thiabendazole* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤100 | mg/kg | |
| 35. Thiabendazole (sum of thiabendazole and 5-hydroxythiabendazole)<br>*Thiabendazole (tổng của thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 36. Trichlorfon (Dipterex/Metriphonate)<br>*Trichlorfon (Dipterex/Metriphonate)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤50 | mg/kg | |
| 37. Sulfamethazine (Sulfadimidine)<br>*Sulfamethazine (Sulfadimidine)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤25 | mg/kg | |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

| Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38. Imidocarb<br>*Imidocarb* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤50 | mg/kg | |
| 39. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin))<br>*Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.001 | 0.003 | ≤4 | mg/kg | |
| 40. Lincomycin<br>*Lincomycin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0002 | 0.0005 | ≤150 | mg/kg | |
| 41. Spiramycin (sum of Spiramycin and Neo Spiramycin expressed as Spiramycin)<br>*Spiramycin (tổng của Spiramycin và Neo Spiramycin được quy về Spiramycin)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 42. Spiramycin<br>*Spiramycin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.001 | 0.003 | ≤200 | mg/kg | |
| 43. Neo Spiramycin<br>*Neo Spiramycin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.003 | 0.01 | - | mg/kg | |
| 44. Diminazene<br>*Diminazene* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤150 | mg/kg | |
| 45. Isometamidium<br>*Isometamidium* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤100 | mg/kg | |
| 46. Pirlimycin<br>*Pirlimycin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8044 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.001 | 0.003 | ≤200 | mg/kg | |
| 47. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2, and gentamicin C2a)<br>*Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2, và gentamicin C2a)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤200 | mg/kg | |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

| Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C)<br>*Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤1500 | mg/kg | |
| 49. Spectinomycin<br>*Spectinomycin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤200 | mg/kg | |
| 50. Streptomycin (Sum of dihydrostreptomycin and streptomycin)<br>*Streptomycin (Tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 51. Dihydrostreptomycin<br>*Dihydrostreptomycin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤200 | mg/kg | |
| 52. Streptomycin<br>*Streptomycin* | CATH-LFOD-TST-SOP-8002 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.01 | 0.03 | ≤200 | mg/kg | |
| 53. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur)<br>*Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuroylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol, quy về ceftiofur)* | CATH-LFOD-TST- SOP-8008 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.006 | 0.02 | ≤100 | mg/kg | |
| 54. Tetracyclines (sum of CTC, OTC, and TC)<br>*Tetracyclines (tổng của CTC, OTC và TC* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

| Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55. Tetracyclines (sum of CTC, OTC, TC, and theirs 4-epimer)<br>*Tetracyclines (tổng của CTC, OTC, TC và đồng phân 4-epimer của chúng)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 56. Chlortetracycline (sum of parent drug and its -4-epimer)<br>*Chlortetracycline (tổng của chất mẹ và 4-epimer của nó)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 57. Chlortetracycline (CTC)<br>*Chlortetracycline (CTC)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0005 | 0.0015 | ≤100 | mg/kg | |
| 58. Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)<br>*Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0005 | 0.0015 | - | mg/kg | |
| 59. Oxytetracycline (sum of parent drug and its -4-epimer)<br>*Oxytetracycline (tổng của chất mẹ và 4-epimer của nó)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 60. Oxytetracycline (OTC)<br>*Oxytetracycline (OTC)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤100 | mg/kg | |
| 61. Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)<br>*Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | - | mg/kg | |
| 62. Tetracycline (sum of parent drug and its -4-epimer)<br>*Tetracycline (tổng của chất mẹ và 4-epimer của nó)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | _(a) | _(a) | - | mg/kg | |
| 63. Tetracycline (TC)<br>*Tetracycline (TC)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | ≤100 | mg/kg | |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

| Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 64. Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)<br>*Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)* | CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (1) | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.0003 | 0.001 | - | mg/kg | |
| 65. Pesticides by LC & GC-MS/MS(w)<br>*Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS* | | | | | | | |
| DDE-p,p'- (on fat basis)<br>*DDE-p,p'- (trên nền béo)* | LFOD-TST-SOP-8421 | <0.004 | 0.001 | 0.004 | - | mg/kg | |
| Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)<br>*Cyhalothrin-lambda và Cyhalothrin-gamma (tổng)* | LFOD-TST-SOP-8421 | <0.001 | 0.0003 | 0.001 | 30 | mg/kg | |
| DDT (sum of p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p´-DDE and p,p´-TDE (DDD) expressed as DDT) (on fat basis)<br>*DDT (tổng của p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p´-DDE và p,p´-TDE (DDD) quy về DDT) (trên nền béo)* | LFOD-TST-SOP-8421 | <0.004 | _(a) | _(a) | 0.5 | mg/kg | |

**Note/*Ghi chú*:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
  *Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
  *Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
  *Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
  *Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
  *(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.*
- m = lower limit, if in n samples all results do not exceed the value m is achieved.

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

*m = giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt*

- M = upper limit, if in n test samples only 01 sample gives results exceeding the value M is not achieved.
  *M = giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt.*

- n = the number of individual samples to be tested.
  *n = số lượng mẫu đơn lẻ được kiểm nghiệm.*

- c = Maximum number of samples that are allowed to have the results within the range of m to M
  *Số lượng mẫu tối đa được phép có kết quả trong phạm vi từ m đến M*

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
  *LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*

  LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
  *LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).*

  _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
  *_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.*

- Analysis method/ Phương pháp phân tích:
  - LFOD-TST-SOP-8441 (Dithiocarbamate)
  - LFOD-TST-SOP-8508 (Fenbutatin oxide, Cyhexatin and azocyclotin (sum))
  - LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid (sum), Bentazone (sum))
  - J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639 (Glufosinate)
  - QuPPe-PO Method (EURL-SRM ver. 12.2, 2023) (Chlormequat (sum), Ethephon, Paraquat, Diquat, Glufosinate (sum))
  - LFOD-TST-SOP-8421 (Others)

- Limit = Maximum limit: According to QCVN 5-4:2010/BYT.. It was left as a hyphen symbol ("-") for the analyte without the maximum limit mentioned on the regulation(s).
  *Giới hạn = Giới hạn tối đa cho phép: Dựa theo QCVN 5-4:2010/BYT. Mức quy định được để với ký hiệu một gạch nối ("-") cho chất phân tích không có mức giới hạn tối đa cho phép được đề cập trong các quy định này.*

- (I) n=5, c=2, m=10 cfu/g, M=100 cfu/g
  (II) n=5, c=0, m=M=100 cfu/g
  (III) n=5,c=0, m=M= Not Detected /25g

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

**PHOTO APPENDIX/*PHỤ LỤC HÌNH ẢNH***




**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

## PESTICIDES LIST ANNEX/ *PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:*

Unit/ *Đơn vị:* mg/kg

| No | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D) | 94-75-7 | 0.003 | 0.01 |
| 3 | Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)(*) | 65195-55-3 | _(a) | _(a) |
| 5 | Abamectin B1b (Avermectin B1b)(*) | 65195-56-4 | 0.0007 | 0.002 |
| 7 | Aldicarb | 116-06-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 9 | Aldicarb sulfone | 1646-88-4 | 0.0003 | 0.001 |
| 11 | Aldrin (on fat basis) | 309-00-2 | 0.001 | 0.004 |
| 13 | Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid)(*) | 150114-71-9 | 0.01 | 0.02 |
| 15 | Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-Dimethylphenyl)-N'-methylformamidine, expressed as N-(2,4-Dimethylphenyl)-N'-methylformamidine)(*) | 33089-74-6 | _(a) | _(a) |
| 17 | Bentazone | 25057-89-0 | 0.0003 | 0.001 |
| 19 | Bentazone-6-hydroxy (free and conjugated) | 60374-42-7 | 0.003 | 0.01 |
| 21 | Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) | 149877-41-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 23 | Bitertanol (sum of isomers) | 55179-31-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 25 | Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim) | 10605-21-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 27 | Carbofuran | 1563-66-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 29 | Carbosulfan(*) | 55285-14-8 | 0.003 | 0.01 |
| 31 | Chlordane, cis- (on fat basis) | 5103-71-9 | 0.001 | 0.004 |
| 33 | Chlordane, trans- (on fat basis) | 5103-74-2 | 0.001 | 0.004 |
| 35 | Chlorpropham | 101-21-3 | 0.0001 | 0.0003 |
| 37 | Chlorpyrifos-methyl | 5598-13-0 | 0.0007 | 0.002 |
| 39 | Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim) | 74051-80-2 | _(a) | _(a) |
| 41 | Clethodim Sulfoxide | 111031-14-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 43 | Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) | 68359-37-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 45 | Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum) | 91465-08-6 & 76703-62-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 47 | Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) | 52315-07-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 49 | Cyprodinil | 121552-61-2 | 0.0001 | 0.0003 |
| 51 | DDE-p,p'- (on fat basis) | 72-55-9 | 0.001 | 0.004 |
| 53 | DDT-o,p'- (on fat basis) | 789-02-6 | 0.001 | 0.004 |

| No | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|---|---|---|---|---|
| 2 | 3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran) | 16655-82-6 | 0.0001 | 0.0002 |
| 4 | Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a) | 65195-55-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 6 | Acephate | 30560-19-1 | 0.0003 | 0.001 |
| 8 | Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb)(*) | 116-06-3 | _(a) | _(a) |
| 10 | Aldicarb sulfoxide(*) | 1646-87-3 | 0.003 | 0.01 |
| 12 | Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin) (on fat basis) | 309-00-2 | _(a) | _(a) |
| 14 | Amitraz(*) | 33089-61-1 | 0.003 | 0.01 |
| 16 | Amitraz Metabolite B (BTS 27271) | 33089-74-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 18 | Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone) | 25057-89-0 | _(a) | _(a) |
| 20 | Bentazone-8-hydroxy (free and conjugated) | 60374-43-8 | 0.003 | 0.01 |
| 22 | Bifenthrin (sum of isomers) | 82657-04-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 24 | Carbaryl | 63-25-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 26 | Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim) | 10605-21-7 | _(a) | _(a) |
| 28 | Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran) | 1563-66-2 | _(a) | _(a) |
| 30 | Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) (on fat basis) | 5103-71-9 & 5103-74-2 | _(a) | _(a) |
| 32 | Chlordane, oxy- (oxychlordane) (on fat basis) | 27304-13-8 | 0.0007 | 0.002 |
| 34 | Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride) | 7003-89-6 | 0.003 | 0.01 |
| 36 | Chlorpyrifos (-ethyl) | 2921-88-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 38 | Clethodim | 99129-21-2 | 0.0007 | 0.002 |
| 40 | Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C) | 111031-17-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 42 | Clofentezine | 74115-24-5 | 0.002 | 0.005 |
| 44 | Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (on fat basis) | 68359-37-5 | 0.001 | 0.004 |
| 46 | Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin) | 13121-70-5 | 0.003 | 0.01 |
| 48 | Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (on fat basis) | 52315-07-8 | 0.001 | 0.004 |
| 50 | Cyromazine | 66215-27-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 52 | DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT) (on fat basis) | 50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8 | _(a) | _(a) |
| 54 | DDT-p,p'- (on fat basis) | 50-29-3 | 0.001 | 0.004 |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

## PESTICIDES LIST ANNEX/ *PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:*

Unit/ *Đơn vị:* mg/kg

| No | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|---|---|---|---|---|
| 55 | Deltamethrin (sum of isomers) | 52918-63-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 57 | Demeton-S | 126-75-0 | 0.002 | 0.006 |
| 59 | Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl) | 301-12-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 61 | Demeton-S-sulfoxide | 2496-92-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 63 | Dichloroaniline,3,5- | 626-43-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 65 | Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos) | 62-73-7 | _(a) | _(a) |
| 67 | Dicofol (-p,p') (on fat basic) | 115-32-2 | 0.001 | 0.004 |
| 69 | Dieldrin (on fat basis) | 60-57-1 | 0.001 | 0.004 |
| 71 | Diflubenzuron (on fat basis) | 35367-38-5 | 0.001 | 0.004 |
| 73 | Dimethipin | 55290-64-7 | 0.0007 | 0.002 |
| 75 | Dimethomorph (sum of isomers) | 110488-70-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 77 | Diquat | 2764-72-9 | 0.003 | 0.01 |
| 79 | Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) | 298-04-4 | _(a) | _(a) |
| 81 | Disulfoton Sulfoxide | 2497-07-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 83 | Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan) | 115-29-7 | _(a) | _(a) |
| 85 | Endosulfan II | 33213-65-9 | 0.0007 | 0.002 |
| 87 | Ethephon | 16672-87-0 | 0.003 | 0.01 |
| 89 | Famoxadone (on fat basis) | 131807-57-3 | 0.007 | 0.02 |
| 91 | Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos) | 22224-92-6 | _(a) | _(a) |
| 93 | Fenamiphos sulfoxide | 31972-43-7 | 0.0001 | 0.0002 |
| 95 | Fenbutatin oxide | 13356-08-6 | 0.003 | 0.01 |
| 97 | Fenpropathrin (on fat basis) | 39515-41-8 | 0.001 | 0.004 |
| 99 | Fenpyroximate (on fat basis) | 134098-61-6 | 0.001 | 0.004 |
| 101 | Fipronil | 120068-37-3 | 0.0001 | 0.0002 |
| 103 | Fipronil Sulfone | 120068-36-2 | 0.0001 | 0.0002 |
| 105 | Flumethrin (on fat basis)*) | 69770-45-2 | 0.04 | 0.1 |
| 107 | Flutolanil | 66332-96-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 109 | Glufosinate (sum of isomers) | 51276-47-2/ 77182-82-2 | 0.003 | 0.01 |
| 111 | Glufosinate metabolite: Glufosinate-N-acetyl (NAG) | 73634-73-8 | 0.003 | 0.01 |
| 113 | Heptachlor (on fat basis) | 76-44-8 | 0.001 | 0.004 |
| 115 | Heptachlor endo-epoxide (isomer A) (on fat basis) | 28044-83-9 | 0.001 | 0.004 |
| 117 | Heptachlor exo-epoxide (isomer B) (on fat basis) | 1024-57-3 | 0.001 | 0.004 |
| 119 | Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) | 144171-61-9 | 0.0003 | 0.001 |

| No | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|---|---|---|---|---|
| 56 | Deltamethrin (sum of isomers) (on fat basis) | 52918-63-5 | 0.001 | 0.004 |
| 58 | Demeton-S-methyl sulfone | 17040-19-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 60 | Demeton-S-sulfone | 2496-91-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 62 | Diazinon (on fat basis) | 333-41-5 | 0.001 | 0.004 |
| 64 | Dichlorvos | 62-73-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 66 | Dicofol (-o,p') (on fat basic) | 10606-46-9 | 0.001 | 0.004 |
| 68 | Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) (on fat basis) | 115-32-2 & 10606-46-9 | _(a) | _(a) |
| 70 | Difenoconazole | 119446-68-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 72 | Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers) | 87674-68-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 74 | Dimethoate | 60-51-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 76 | Diphenylamine (on fat basis) | 122-39-4 | 0.001 | 0.004 |
| 78 | Disulfoton | 298-04-4 | 0.0007 | 0.002 |
| 80 | Disulfoton Sulfone | 2497-06-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 82 | Dithiocarbamates (expressed as $CS_2$, including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to $CS_2$) | 75-15-0 | 0.003 | 0.01 |
| 84 | Endosulfan I | 959-98-8 | 0.0007 | 0.002 |
| 86 | Endosulfan sulfate | 1031-07-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 88 | Ethoprophos (Ethoprop) | 13194-48-4 | 0.0003 | 0.001 |
| 90 | Fenamiphos | 22224-92-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 92 | Fenamiphos sulfone | 31972-44-8 | 0.0001 | 0.0002 |
| 94 | Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers) | 114369-43-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 96 | Fenhexamid (on fat basis) | 126833-17-8 | 0.001 | 0.004 |
| 98 | Fenpropimorph (sum of isomers) | 67564-91-4 | 0.0003 | 0.001 |
| 100 | Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate) (on fat basis) | 51630-58-1 & 66230-04-4 | 0.001 | 0.004 |
| 102 | Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil) | 120068-37-3 | _(a) | _(a) |
| 104 | Fludioxonil | 131341-86-1 | 0.0003 | 0.001 |
| 106 | Flusilazole (on fat basis) | 85509-19-9 | 0.001 | 0.004 |
| 108 | Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate) | 51276-47-2/ 77182-82-2 | _(a) | _(a) |
| 110 | Glufosinate metabolite: 3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP) | 15090-23-0 | 0.003 | 0.01 |
| 112 | HCH (BHC)-gamma (Lindane) | 58-89-9 | 0.0003 | 0.001 |
| 114 | Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) (on fat basis) | 76-44-8 | _(a) | _(a) |
| 116 | Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B) (on fat basis) | 76-44-8 | _(a) | _(a) |
| 118 | Imidacloprid | 138261-41-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 120 | Kresoxim-methyl | 143390-89-0 | 0.0003 | 0.001 |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

## PESTICIDES LIST ANNEX/ *PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:*

Unit/ *Đơn vị:* mg/kg

| No | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|---|---|---|---|---|
| 121 | Methamidophos | 10265-92-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 123 | Methomyl | 16752-77-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 125 | Methoprene (on fat basis) | 40596-69-8 | 0.001 | 0.004 |
| 127 | Myclobutanil (sum of constituent isomers) | 88671-89-0 | 0.0003 | 0.001 |
| 129 | Oxamyl | 23135-22-0 | 0.0003 | 0.001 |
| 131 | Oxamyl-oxime | 30558-43-1 | 0.0003 | 0.001 |
| 133 | Paraquat*) | 4685-14-7 | 0.002 | 0.005 |
| 135 | Permethrin (sum of cis- and trans-isomers) (on fat basis) | 52645-53-1 | 0.003 | 0.008 |
| 137 | Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate) (on fat basis) | 298-02-2 | _(a) | _(a) |
| 139 | Phorate sulfoxide (on fat basis) | 2588-03-6 | 0.001 | 0.004 |
| 141 | Phorate-oxon-sulfone (on fat basis) | 2588-06-9 | 0.001 | 0.004 |
| 143 | Piperonyl butoxide (on fat basis) | 51-03-6 | 0.001 | 0.004 |
| 145 | Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb) | 23103-98-2 | _(a) | _(a) |
| 147 | Pirimicarb-desmethyl-formamido | 27218-04-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 149 | Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl) | 29232-93-7 & 67018-59-1 | _(a) | _(a) |
| 151 | Prochloraz | 67747-09-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 153 | Profenofos | 41198-08-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 155 | Propargite (on fat basis) | 2312-35-8 | 0.001 | 0.004 |
| 157 | Pyraclostrobin | 175013-18-0 | 0.0003 | 0.001 |
| 159 | Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol | 76205-19-1 | 0.0003 | 0.001 |
| 161 | Quinoxyfen | 124495-18-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 163 | Spinosad (sum of spinosyn A and D) | 168316-95-8 | _(a) | _(a) |
| 165 | Spinosyn D | 131929-63-0 | 0.0003 | 0.001 |
| 167 | Tebuconazole | 107534-96-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 169 | Terbufos | 13071-79-9 | 0.0003 | 0.001 |
| 171 | Terbufos-oxon | 56070-14-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 173 | Terbufos-oxon-sulfoxide | 56165-57-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 175 | Terbufos-sulfoxide | 10548-10-4 | 0.0003 | 0.001 |
| 177 | Thiodicarb | 59669-26-0 | 0.002 | 0.005 |
| 179 | Triadimefon | 43121-43-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 181 | Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol) | 55219-65-3 | _(a) | _(a) |
| 183 | Trichlorophenol, 2,4,6- | 88-06-02 | 0.0007 | 0.002 |
| 185 | Vinclozolin | 50471-44-8 | 0.0003 | 0.001 |

| No | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|---|---|---|---|---|
| 122 | Methidathion | 950-37-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 124 | Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) | 16752-77-5 | _(a) | _(a) |
| 126 | Methoxyfenozide | 161050-58-4 | 0.0003 | 0.001 |
| 128 | Novaluron (sum of constituent isomers) | 116714-46-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 130 | Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl) | 23135-22-0 | _(a) | _(a) |
| 132 | Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl) | 301-12-2 | _(a) | _(a) |
| 134 | Penconazole (sum of constituent isomers) | 66246-88-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 136 | Phorate (on fat basis) | 298-02-2 | 0.003 | 0.008 |
| 138 | Phorate sulfone (on fat basis) | 2588-04-7 | 0.001 | 0.004 |
| 140 | Phorate-oxon (on fat basis) | 2600-69-3 | 0.001 | 0.004 |
| 142 | Phorate-oxon-sulfoxide (on fat basis) | 2588-05-8 | 0.001 | 0.004 |
| 144 | Pirimicarb | 23103-98-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 146 | Pirimicarb-Desmethyl | 30614-22-3 | 0.0003 | 0.001 |
| 148 | Pirimiphos-methyl | 29232-93-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 150 | Pirimiphos-methyl-N-desethyl | 67018-59-1 | 0.0003 | 0.001 |
| 152 | Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz) | 67747-09-5 | _(a) | _(a) |
| 154 | Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb) | 24579-73-5 | 0.0003 | 0.001 |
| 156 | Propiconazole (sum of isomers) | 60207-90-1 | 0.0003 | 0.001 |
| 158 | Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin) | 175013-18-0 | _(a) | _(a) |
| 160 | Pyrimethanil | 53112-28-0 | 0.0003 | 0.001 |
| 162 | Sethoxydim | 74051-80-2 | 0.0003 | 0.001 |
| 164 | Spinosyn A | 131929-60-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 166 | TDE (DDD), p,p'- (on fat basis) | 72-54-8 | 0.001 | 0.004 |
| 168 | Tebufenozide | 112410-23-8 | 0.002 | 0.005 |
| 170 | Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos) | 13071-79-9 | _(a) | _(a) |
| 172 | Terbufos-oxon-sulfone | 56070-15-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 174 | Terbufos-sulfone | 56070-16-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 176 | Thiacloprid | 111988-49-9 | 0.0003 | 0.001 |
| 178 | Thiophanate-methyl | 23564-05-8 | 0.0003 | 0.001 |
| 180 | Triadimenol (any ratio of constituent isomers) | 55219-65-3 | 0.0007 | 0.002 |
| 182 | Trichlorfon | 52-68-6 | 0.0003 | 0.001 |
| 184 | Trifloxystrobin | 141517-21-7 | 0.0003 | 0.001 |
| 186 | Vinclozolin (sum of vinclozolin and Dichloroaniline,3,5-, expressed as vinclozolin) | 50471-44-8 | _(a) | _(a) |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

*REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS*
*Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác*

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here

Customer's feedback - Food Lab

Signed for and on behalf of
**SGS Vietnam LTD.**
*Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH*
Lâm Văn Xự

M.S.D.N: 0100114025 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY SGS VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lâm Văn Xự
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

# Report N°: 0001396358

Ho Chi Minh City, Date: April 07, 2026
*TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 07/04/2026*

**JOB NO.: 2603A-05343**
*Đơn hàng: 2603A-05343*

**ANALYSIS REPORT**
*BÁO CÁO PHÂN TÍCH*

| | | |
|---|---|---|
| **CLIENT'S NAME**<br>*Tên khách hàng* | : | **BEL VIETNAM CO., LTD**<br>*CÔNG TY TNHH BEL VIỆT NAM* |
| **CLIENT'S ADDRESS**<br>*Địa chỉ* | : | **LOT CN1, SONG THAN 3 INDUSTRIAL ZONE, BINH DUONG WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM**<br>*LÔ CN1, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 3, PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM* |

**SAMPLE INFORMATION:**
*THÔNG TIN MẪU*

| | | |
|---|---|---|
| **Sampled/ Submitted by**<br>*Được lấy/ gửi bởi* | :<br>: | **Client**<br>*Khách hàng* |
| **Client's reference**<br>*Chú thích của khách hàng* | : | **Kem Sữa Phô Mai KIRI**<br>**Kiri Cream Cheese Milk Cap** |
| Sampling date | : | 23/03/2026 |

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
*Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.*

| | | |
|---|---|---|
| **Sample description**<br>*Mô tả mẫu* | :<br>: | **Dairy product (approx. gr. wt. 6.5kg) in 06 full labeled paper containers**<br>*Sản phẩm sữa (khoảng 6.5kg bao gồm bao bì) chứa trong 06 vật chứa bằng giấy nhãn mác đầy đủ* |
| **Sample ID**<br>*Mã số mẫu* | : | **2603A-05343.001** |
| **Date sample(s) received**<br>*Ngày nhận mẫu* | :<br>: | March 25, 2026<br>*25/03/2026* |
| **Testing period**<br>*Thời gian thử nghiệm* | :<br>: | March 25, 2026 - April 06, 2026<br>*25/03/2026 - 06/04/2026* |
| **Test(s) requested**<br>*Yêu cầu thử nghiệm* | :<br>: | As applicant's requirement<br>*Theo yêu cầu của khách hàng* |
| **Test result(s)**<br>*Kết quả kiểm nghiệm* | :<br>: | Please refer to the next page(s)<br>*Vui lòng tham khảo trang sau* |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

## TEST RESULT(S)
*KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM*

| | Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Protein<br>*Chất đạm* | ISO 8968-1:2014 (IDF 20-1:2014) | 2.90 | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | N x 6.38 Crude protein |
| 2. | Carbohydrate (not including dietary fiber)<br>*Carbohydrat (không bao gồm xơ)* | AOAC 2020.07 | 10.53 | 0.05 | 0.18 | - | g/100g | Note (2), not incl. polyols |
| 3. | Energy<br>*Năng lượng* | FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003)(A) | 267 | - | - | - | kcal/100g | Vietnam market |
| 4. | Total fat<br>*Chất béo* | ISO 8262-3:2005 (IDF 124-3:2005) | 23.75 | 0.13 | 0.44 | ≥10 | g/100g | |
| 5. | Total sugars<br>*Đường tổng số* | AOAC 2018.16 | 10.3 | _(a) | _(a) | - | g/100g | Note (3) |
| 6. | Fructose<br>*Fructoza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 7. | Galactose<br>*Galactoza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 8. | Glucose<br>*Glucoza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 9. | Lactose<br>*Lactoza* | AOAC 2018.16 | 2.78 | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 10. | Maltose<br>*Maltoza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 11. | Sucrose<br>*Sucroza* | AOAC 2018.16 | 7.50 | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 12. | Isomaltose<br>*Isomaltoza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 13. | Melibiose<br>*Melibioza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 14. | Rhamnose<br>*Rhamnoza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 15. | Xylose<br>*Xyloza* | AOAC 2018.16 | Not Detected<br>*Không phát hiện* | 0.03 | 0.1 | - | g/100g | |
| 16. | Sodium (Na)<br>*Natri* | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 193 | 0.13 | 0.25 | - | mg/100g | |

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

| Analyte<br>*Chỉ tiêu phân tích* | Method<br>*Phương pháp* | Result<br>*Kết quả* | LOD | LOQ | Limit<br>*Giới hạn* | Unit<br>*Đơn vị* | Remark<br>*Chú thích* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17. Calcium (Ca)<br>*Canxi* | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 85 | 0.13 | 0.25 | - | mg/100g | |

**Note/*Ghi chú*:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
  *Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).*

- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
  *Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*

- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
  *Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
  *Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*

- (2) Including digestible starch, maltodextrins, isomalto-oligosaccharides, isomaltose, sucrose, lactose, glucose, fructose, galactose, turanose, isomaltulose, arabinose and 40 % of lactulose. It does not include polyols, melibiose, rhamnose, xylose, fucose, mannose, ribose, trehalose, cellobiose, tagatose and allulose.
  *(2) Bao gồm tinh bột tiêu hóa, maltodextrins, isomalto-oligosaccharides, isomaltose, sucrose, lactose, glucose, fructose, galactose, turanose, isomaltulose, arabinose và 40 % lactulose. Không bao gồm polyols, melibiose, rhamnose, xylose, fucose, mannose, ribose, trehalose, cellobiose, tagatose và allulose.*

- (VN) Carbohydrate (not including dietary fiber) factor: 4 kcal/g, Fat factor: 9 kcal/g, Protein factor: 4 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Source: FAO - Food and Nutrition paper 77 (2003)).
  *(VN) Hệ số của carbohydrate (không bao gồm xơ): 4 kcal/g, hệ số của chất béo: 9 kcal/g, hệ số của chất đạm: 4 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Nguồn: FAO – Thực phẩm và Dinh dưỡng số 77 (2003)).*

- (3) Sum of Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose, Sucrose, Isomaltose, Melibiose, Rhamnose, and Xylose.
  *(3) Tổng của Fructose, Galactose, Glucose, Lactose, Maltose, Sucrose, Isomaltose, Melibiose, Rhamnose, và Xylose.*

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
  *LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*

  LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
  *LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn*

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

*và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).*

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
*_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.*

- Limit = Maximum limit: According to QCVN 5-4:2010/BYT.. It was left as a hyphen symbol ("-") for the analyte without the maximum limit mentioned on the regulation(s).
*Giới hạn = Giới hạn tối đa cho phép: Dựa theo QCVN 5-4:2010/BYT. Mức quy định được để với ký hiệu một gạch nối ("-") cho chất phân tích không có mức giới hạn tối đa cho phép được đề cập trong các quy định này.*

**PHOTO APPENDIX/*PHỤ LỤC HÌNH ẢNH***




*REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS*
*Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác*

*** END OF THE REPORT ***

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here

Customer's feedback - Food Lab

Signed for and on behalf of
**SGS Vietnam LTD.**
*Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH*
Lâm Văn Xự

Lâm Văn Xự
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng

**SGS Vietnam Ltd.**
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***HCM Laboratory:*** Lot II/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
***Can Tho Laboratory:*** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*